TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2024/QĐST- DS.	**Châu Thành**, *ngày 31 tháng 01 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 64/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị N, sinh năm 1952.

Địa chỉ: 62/10 Nguyễn Chí Thanh, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn M, sinh năm 1979.

Đinh Thị N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp Long Lợi, xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.*

- Nguyễn Thị H, sinh năm 1944.

Địa chỉ: ấp 10A, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo ủy quyền Nguyễn Thị N, sinh năm sinh năm 1952, địa chỉ: 62/10 Nguyễn Chí Thanh, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Văn bản ủy quyền số chứng thực 34 quyển số 01-SCT/HĐ,GĐ ngày 28/02/2023.

- Phạm Anh V, sinh năm 1975.

- Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1975.

- Phạm Minh T, sinh năm 1981.

- Nguyễn Văn N, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: ấp Long Hòa A1, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

- Phạm Thị Tuyết P, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số 10C, ấp Mỹ Phú, xã Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1979.

Địa chỉ: : ấp Long Hòa B, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

- Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: ấp Long Lợi , xã Đông Phước A, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Nguyễn Thị Út N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: khu vực Thạnh Lợi, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp Mỹ Phú, xã Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Nguyễn Văn Út L, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp Trường Khánh 1, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

- Nguyễn Thị C, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp An Thạnh, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Nguyễn Văn M và Đinh Thị N được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí VIIa diện tích 910.5m^2 (trong đó diện tích phần VIII là 155.0m^2 và phần IX là 100m^2 phần còn lại diện tích là 655.5m^2) đã tính đến công sức gìn giữ quản lý tài sản và làm tăng giá trị tài sản. Nguyễn Thị H được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí VIIb diện tích 642.9m^2. Nguyễn Thị Út N được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí VIIc diện tích 621.7m^2. Nguyễn Thị N được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí VIId diện tích 688.7m^2. Nguyễn Thị C được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí VIIe và V diện tích 781.3m^2 (trong đó diện tích phần VIIe là 696.4m^2 và phần V là 84.9m^2). Nguyễn Văn Út L được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí IIIf diện tích 606.4m^2. Nguyễn Văn N được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí IIIg diện tích 600.9m^2. Nguyễn Thị Út E được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí IIIh diện tích 601.7m^2. Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, cùng được nhận kỹ phần thừa kế tại vị trí IIIi diện tích 606.2m^2. Số thửa, tờ bản đồ tính theo mảnh trích đo địa chính số 582-2023 ngày 07/8/2023 của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc

bản đồ Tín Phát, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B737087/000128 cấp ngày 08/10/1993 cho ông Nguyễn Văn V. Các đương sự được nhận kỹ phần thừa kế không yêu cầu tính chênh lệch diện tích đất.

2.2. Phần đất tại vị trí 4, 5, 6, 7 có tổng diện tích 689,6m^2 (vị trí số 4 có diện tích 321.8m^2, vị trí số 5 có diện tích 149.8m^2, vị trí số 6 có diện tích 151.1m^2, vị trí số 7 có diện tích 66.9m^2) số thửa, tờ bản đồ tính theo mảnh trích đo địa chính số 582-2023 ngày 07/8/2023 của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc bản đồ Tín Phát, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B737087/000128 cấp ngày 08/10/1993 cho ông Nguyễn Văn V. Công nhận cho Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Út N, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn Út L, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Út E, Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, đồng sở hữu để làm lối đi chung, cây trồng trên đất tại vị trí này các đương sự tự nguyện di dời, không đương sự nào đường trồng cây hay làm ảnh hưởng đến lối đi chung này.

2.3. Phần đất tại vị trí số 02 có diện tích 191.2m^2 số thửa, tờ bản đồ tính theo mảnh trích đo địa chính số 582-2023 ngày 07/8/2023 của công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc bản đồ Tín Phát, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B737087/000128 cấp ngày 08/10/1993 cho ông Nguyễn Văn V. Công nhận cho Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Út N, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn Út L, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Út E, Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, đồng sở hữu, các đương sự thống nhất cử ông Nguyễn Văn N làm đại diện để quản lý chăm sóc nền mộ.

2.4. Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Út N, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn Út L, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Út E, Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất được ghi nhận tại tiểu mục 2.1 và 2.2, 2.3, tại mục 2 của phần quyết định này. Nguyễn Văn M và Đinh Thị N có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B737087/000128 cấp ngày 08/10/1993 cho ông Nguyễn Văn V khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. (*kèm theo hồ sơ kỹ thuật*)

2.5. Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 19.936.000 đồng (mười chín triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Thị Út N có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 19.079.000 đồng (mười chín triệu không trăm bảy mươi chín ngàn đồng). Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 17.060.000 đồng (mười bảy triệu không trăm

sáu mươi ngàn đồng). Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 22.890.000 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng). Nguyễn Văn Út L có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 15.485.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng). Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 18.620.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng). Nguyễn Thị Út E có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 23.240.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng). Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, cùng có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, số tiền 35.980.000 đồng (ba mươi lăm triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng).

2.6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.7. Về án phí dân sự sơ thẩm Nguyễn Văn M và Đinh Thị N tự nguyện chịu 5.010.000 đồng (năm triệu không trăm mười ngàn đồng). Nguyễn Thị H tự nguyện chịu 4.596.000 đồng (bốn triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Văn Út L tự nguyện chịu 2.706.000 đồng (hai triệu bảy trăm lẻ sáu ngàn đồng). Nguyễn Thị Út E tự nguyện chịu 2.882.000 đồng (hai triệu tám trăm tám mươi hai ngàn đồng). Nguyễn Thị C tự nguyện chịu 5.336.000 đồng (năm triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Văn N tự nguyện chịu 2.763.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn đồng). Nguyễn Thị Út N tự nguyện chịu 4.440.000 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng). Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, cùng tự nguyện chịu 3.201.000 đồng (ba triệu hai trăm lẻ một ngàn đồng). Nguyễn Thị N tự nguyện chịu 4.816.000 đồng (bốn triệu tám trăm mười sáu ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010495 ngày 08/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Như vậy Nguyễn Thị N phải nộp thêm 4.516.000 đồng (bốn triệu năm trăm mười sáu ngàn đồng). Các đương sự nộp án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

2.8. Chi phí tố tụng tổng 22.014.000 đồng (hai mươi hai triệu không trăm mười bốn ngàn đồng). Nguyễn Thị N phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Thị H phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn

trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Thị Út N phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Văn N phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Thị C phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Thị Út E phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Văn Út L phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Văn M và Đinh Thị N phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, cùng phải chịu 2.446.000 đồng (hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng). Nguyễn Thị N được nhận lại 19.568.000 đồng (mười chín triệu năm trăm sáu mươi tám ngàn đồng) sau khi Nguyễn Văn M và Đinh Thị N, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Út N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn Út L, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Út E, Phạm Anh V, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Thị Tuyết P, Phạm Thị Tuyết M, Phạm Minh T, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thanh Nhân